

Số: 02 /2019/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 07 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

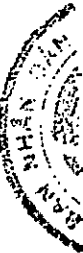
Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội, ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội; Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua



NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3474/STC-QLNS ngày 18/12/2018, Báo cáo thẩm định số 54/BCTĐ-STP ngày 04/10/2018 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn Ngân sách thành phố ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2019.

2. Quyết định này thay thế các quyết định: Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách thành phố ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) thành phố để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách thành phố ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH thành phố để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: /

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hải Phòng;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Tổng Giám đốc NHCSXH;
- Báo Hải Phòng, Đài PTTH Hải Phòng;
- Công an thành phố;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Như điều 2;
- C, PVP;
- Phòng: TCNS, KTGSTĐKT;
- CV: DN, TC;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2019/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

- a. Ủy ban nhân dân các cấp;
- b. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 3. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

a. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hàng năm (bao gồm ngân sách cấp thành phố và ngân sách cấp huyện) ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân thành phố (đối với nguồn vốn ngân sách thành phố), Hội đồng nhân dân cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện) quyết định.

b. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp.

1. Cấp thành phố: Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân

hàng Chính sách xã hội thành phố (đối với nguồn vốn ngân sách thành phố);

2. Cấp huyện: Phòng Tài chính - Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện).

Điều 5. Lập, phân bổ dự toán và quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương hàng năm bố trí, bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

1. Lập dự toán.

a. Cấp thành phố:

- Hàng năm, cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, đề xuất nhu cầu vay vốn gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp trước ngày 10/7 (chi tiết theo từng đối tượng tại Điều 6, Quy chế này).

- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hải Phòng báo cáo tình hình thực tế cho vay 06 tháng đầu năm và dự kiến cả năm, số vốn thu hồi dự kiến trong năm tiếp theo và xây dựng nhu cầu kinh phí ủy thác, dự toán kinh phí cấp bù chi phí quản lý (nếu có), gửi Sở Tài chính và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 10/7 hàng năm.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm tra, xác định số lượng đối tượng vay vốn (chi tiết theo từng đối tượng tại Điều 6, Quy chế này), đề xuất bổ sung nguồn vốn ủy thác gửi Sở Tài chính (nếu có) trước ngày 20/7 hàng năm.

- Trên cơ sở đề xuất bổ sung nguồn vốn ủy thác của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, căn cứ khả năng cân đối ngân sách và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo quy định và dự toán kinh phí cấp bù chi phí quản lý nguồn vốn ủy thác của cấp thành phố.

b. Cấp huyện (ngoài nguồn vốn ngân sách cấp thành phố ủy thác):

Căn cứ đề xuất Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung vốn ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện cho vay tại địa phương và dự toán kinh phí cấp bù chi phí quản lý nguồn vốn ủy thác của cấp huyện.

2. Về phân bổ nguồn vốn.

a. Cấp thành phố:

Sở Lao động - Thương binh và xã hội chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phân bổ nguồn vốn vay ủy thác bổ sung cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện, chi tiết theo đối tượng vay là người nghèo và đối tượng chính sách khác.

b. Cấp huyện:

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phân bổ nguồn vốn vay ủy thác bổ sung cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, chi tiết theo đối tượng vay là người nghèo và đối tượng chính sách khác.

3. Chuyển nguồn vốn bổ sung nguồn vốn cho vay.

a. Căn cứ nguồn vốn ngân sách bổ sung hàng năm, Quyết định phân bổ nguồn vốn cho vay được Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt, Hợp đồng ủy thác, nhu cầu sử dụng vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội có văn bản đề nghị cơ quan tài chính cùng cấp chuyển nguồn vốn bổ sung nguồn vốn cho vay. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện chuyển tiền bằng hình thức lệnh chi tiền và hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

b. Mức chuyển nguồn vốn bổ sung nguồn vốn cho vay cụ thể do cơ quan tài chính các cấp quyết định căn cứ vào nhu cầu vay vốn thực tế của các đối tượng, số dư nguồn vốn ủy thác và khả năng cân đối ngân sách tại từng thời điểm đề nghị chuyển nguồn vốn.

c. Thời gian chuyển tiền: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có Quyết định phân bổ nguồn vốn cho vay của Ủy ban nhân dân các cấp theo thẩm quyền. Mức chuyển nguồn vốn theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này.

Điều 6. Đối tượng cho vay:

1. Đối tượng cho vay.

a. Hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định tại Điều 2, Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b. Các đối tượng chính sách khác tại địa phương (ngoài đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 1, Điều này) do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định (nếu có).

2. Ngân hàng Chính sách xã hội ưu tiên cho vay đối tượng là hộ nghèo. Đối với các đối tượng khác, thứ tự ưu tiên cho vay căn cứ Quyết định phê duyệt phân bổ nguồn vốn cho vay của Ủy ban nhân dân các cấp hàng năm và hướng dẫn Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 7. Mục đích sử dụng vốn vay: Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số

78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ đối với từng đối tượng cụ thể và phù hợp với đối tượng vay vốn được quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

Điều 8. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có) thực hiện theo các quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương có liên quan và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội, cụ thể:

1. Mức cho vay:

a. Hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định tại Điều 2, Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ: Mức cho vay thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội với từng đối tượng chính sách theo từng thời kỳ.

b. Đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định (nếu có).

2. Thời hạn cho vay:

Thời hạn cho vay không quá 60 tháng (05 năm). Thời hạn cho vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội và đối tượng vay vốn thỏa thuận căn cứ vào quy định của Chính phủ về thời hạn cho vay vốn đối với từng đối tượng, nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn. Nếu hết thời hạn cho vay (bao gồm cả thời gian gia hạn nợ của cấp có thẩm quyền), đối tượng có nhu cầu vay tiếp phải hoàn trả đủ gốc, lãi và lập thủ tục vay cho chu kỳ mới.

3. Lãi suất cho vay:

a. Đối với cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định tại Điều 2, Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ: Lãi suất cho vay bằng lãi suất vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ quy định với từng đối tượng chính sách.

b. Các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định (nếu có).

4. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố, các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện thực hiện các quy trình, thủ tục cho vay theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội. Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát các hồ sơ vay vốn, đảm bảo cho vay đúng đối tượng, đúng quy định.

Điều 9. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn.

a. Về thẩm quyền gia hạn nợ do Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp xem xét, quyết định theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

b. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: Thực hiện theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 10. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay.

Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được (kể cả số tiền lãi vay được ngân sách địa phương cấp bù đối với cho vay hỗ trợ lãi suất) từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

1. Đối với nguồn vốn ngân sách thành phố:

a. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

b. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố theo dư nợ cho vay bình quân của các khoản cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Mức phí quản lý bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

Trường hợp lãi thu được sau khi trích Quỹ Dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhận ủy thác vốn cho vay theo quy định, Sở Tài chính (đối với nguồn vốn ngân sách cấp Thành phố ủy thác), Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với nguồn ngân sách cấp huyện ủy thác) thực hiện các thủ tục tài chính cấp bù phần còn thiếu cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện nơi nhận ủy thác từ dự toán cấp bù chênh lệch phí quản lý đã được Ủy ban nhân dân cùng cấp giao.

c. Số tiền lãi thu được còn lại sau khi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí quản lý cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội (nếu có) trích chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách thành

phổ. Mức trích tối đa 15% số tiền lãi thu được và phân bổ như sau:

- Phân bổ tối đa 5% số tiền lãi thu được chi cho hoạt động Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố, gồm: Chi hoạt động sơ kết, tổng kết, họp giao ban Hội, đoàn thể, họp Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố định kỳ hoặc đột xuất; Chi công tác tập huấn Ban đại diện các cấp; hội, đoàn thể các cấp, Ban giảm nghèo xã, phường, Ban quản lý Tổ TK&VV, Ban điều hành tổ dân phố, Chi ủy khu dân cư...; chi công tác thi đua khen thưởng theo phát động thi đua hàng tháng, năm hoặc đột xuất; chi động viên khen thưởng quyết toán năm; chi công tác kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất; chi công tác xử lý nợ, truy tìm hộ vay đi khỏi địa phương; lập và thẩm định hồ sơ xử lý nợ rủi ro; các khoản chi khác theo quy định;

- Phân bổ tối đa 10% cho cơ quan quản lý đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay để thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quy chế này;

d. Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

2. Đối với nguồn vốn ngân sách quận, huyện:

a. Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều này.

b. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều này.

c. Số tiền lãi thu được còn lại sau khi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí quản lý cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội (nếu có) trích chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quận, huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách quận, huyện. Mức trích tối đa 15% số tiền lãi thu được và phân bổ như sau:

- Phân bổ tối đa 5% số tiền lãi thu được để chi cho hoạt động Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quận, huyện;

- Phân bổ tối đa 10% số tiền lãi thu được để chi cho cơ quan quản lý đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay để thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quy chế này;

d. Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

3. Mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp quy định tại Điểm c, Khoản 1 và Điểm c, Khoản 2, Điều này được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Điều 11. Xử lý nợ bị rủi ro.

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro:

a. Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay tổng hợp, kiểm tra hồ sơ đề nghị xử lý khoanh nợ, xóa nợ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách thành phố), do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện);

c. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được Ngân hàng Chính sách xã hội trích lập;

d. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố và ngân sách cấp huyện; cơ quan Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (nguồn vốn ngân sách thành phố), Ủy ban nhân dân cấp huyện (nguồn vốn ngân sách cấp huyện) bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, số tiền vượt quỹ rủi ro tối đa được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 12. Chế độ báo cáo.

1. Đối với nguồn vốn do ngân sách thành phố ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố: Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính.

2. Đối với nguồn vốn do ngân sách cấp huyện ủy thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện. Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng Tài chính Kế hoạch.

Điều 13. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán.

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

1. Trách nhiệm của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội:

a. Thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp Quyết định phân bổ nguồn vốn cho vay thuộc ngân sách cấp mình;

b. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội đúng mục đích, đúng đối tượng, theo quy định hiện hành;

c. Chủ trì, phối hợp với cơ quan Tài chính thẩm tra hồ sơ vay vốn bị rủi ro, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

2. Trách nhiệm của cơ quan Tài chính:

a. Chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân các cấp bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp;

b. Ký hợp đồng ủy thác với Ngân hàng Chính sách xã hội theo Quyết định phân bổ nguồn vốn được phê duyệt và chuyển vốn đầy đủ, kịp thời cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn;

c. Trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí xử lý nợ bị rủi ro đối với trường hợp quy mô của đợt xoá nợ vượt quá số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác địa phương;

d. Kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 10 Quy chế này.

3. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu phân bổ nguồn vốn ủy thác từ ngân sách thành phố hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị quản lý đối tượng vay vốn.

a. Kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả cho vay. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp kết quả thực hiện cho vay vốn ủy thác từ Ngân sách địa phương.

b. Trên cơ sở tiền lãi cho vay được phân bổ tại Điều 10 Quy chế này, cuối năm các đơn vị, địa phương có trách nhiệm tổng hợp chung báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động hàng năm của đơn vị, địa phương.

5. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác.

a. Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ Tiết kiệm vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b. Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp.

a. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách của địa phương chuyển sang Ngân hàng Chính sách xã hội theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này;

b. Khảo sát, xác định đối tượng, nhu cầu vay vốn, xây dựng kế hoạch cho vay hàng năm theo từng chương trình cho vay;

c. Xây dựng kế hoạch nguồn vốn hàng năm cho các đối tượng vay gửi cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

d. Hướng dẫn nghiệp vụ; thẩm định hồ sơ vay vốn và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định từng chương trình cho vay;

e. Lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

g. Định kỳ hàng năm, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Ủy ban nhân dân các cấp về kết quả tạo lập, quản lý, sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương chuyển qua Ngân hàng Chính sách xã hội trong quý I của năm sau; tham mưu Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện cho vay các chương trình tín dụng.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a. Chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan thực hiện chương trình và Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này;

b. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện phê duyệt bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối tượng hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tại địa phương.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a. Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình

cho vay theo Quy chế này;

b. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đơn đốc thu hồi trả nợ, trả lãi đến hạn; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn;

c. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn; hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan và có ý kiến về đề nghị xử lý rủi ro của người vay; tham gia tổ đơn đốc thu hồi nợ khó đòi./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng